

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Số: 549/QĐ-KCNKKT

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ (Sau sáp nhập)**

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/07/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);*

*Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ (sau sáp nhập);*

*Căn cứ Thông báo số 908/TB-STC ngày 09/12/2025 của Sở Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ (Sau sáp nhập);*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ (Sau sáp nhập).

(Đính kèm Phụ lục)

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định công bố công khai Văn phòng có trách nhiệm công khai tại bảng thông báo và trên trang thông tin điện tử của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, Trưởng các Văn phòng Đại diện, các tập thể và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*AM*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh (báo cáo);
- Ban Lãnh đạo;
- Các bộ phận, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.VP

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Phạm Việt Phương**

## PHỤ LỤC

**Đơn vị: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai**  
**Chương: 505**

### KINH PHÍ TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 173/NQ-CP NGÀY 13/06/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 545/QĐ-KCNKKT ngày 12/12/2025 của Ban Quản lý  
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

Đvt: triệu đồng

| Loại/<br>Khoản | Nội dung                                                                             | Tiết kiệm 10%<br>chi thường<br>xuyên dự toán<br>đầu năm 2025<br>tăng thêm so với<br>năm 2024 theo<br>Điều 1 Nghị<br>quyết số<br>173/NQ-CP<br>ngày 13/06/2025<br>của Chính phủ | Tiết kiệm 10%<br>chi thường<br>xuyên 07 tháng<br>cuối năm 2025<br>theo Điều 2<br>Nghị quyết số<br>173/NQ-CP<br>ngày 13/06/2025<br>của Chính phủ | Tổng số<br>tiết<br>kiệm |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1              | 2                                                                                    | 3                                                                                                                                                                             | 4                                                                                                                                               | 5=3+4                   |
|                | <b>Tổng số tiết kiệm theo Nghị Quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 sau sắp nhập</b>   | <b>86</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.046</b>                                                                                                                                    | <b>2.132</b>            |
|                | Chi tiết như sau:                                                                    |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                 |                         |
|                | <b>TỈNH ĐỒNG NAI (CỦ)</b>                                                            | <b>47</b>                                                                                                                                                                     | <b>1.927</b>                                                                                                                                    | <b>1.974</b>            |
|                | <b>BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP</b>                                               | <b>47</b>                                                                                                                                                                     | <b>1.766</b>                                                                                                                                    | <b>1.813</b>            |
| 340/341        | <b>A. Chi phí quản lý nhà nước</b>                                                   | <b>47</b>                                                                                                                                                                     | <b>1.647</b>                                                                                                                                    | <b>1.694</b>            |
|                | <b>1. Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>                                            | <b>0</b>                                                                                                                                                                      | <b>417</b>                                                                                                                                      | <b>417</b>              |
|                | Chi con người                                                                        |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                 |                         |
|                | Chi hoạt động                                                                        |                                                                                                                                                                               | <b>417</b>                                                                                                                                      | <b>417</b>              |
|                | <b>2. Kinh phí không thường xuyên</b>                                                | <b>47</b>                                                                                                                                                                     | <b>1.230</b>                                                                                                                                    | <b>1.277</b>            |
|                | Kinh phí hỗ trợ một số hoạt động riêng, đặc thù                                      |                                                                                                                                                                               | 66                                                                                                                                              | 66                      |
|                | Dự án mua sắm và sửa chữa trụ sở cơ quan                                             |                                                                                                                                                                               | 762                                                                                                                                             | 762                     |
|                | Kinh phí hoạt động Bàn Nhật Bản (Bàn Kansai đổi tên)                                 |                                                                                                                                                                               | 60                                                                                                                                              | 60                      |
|                | Kinh phí tổ chức Hội nghị doanh nghiệp FDI                                           | 1                                                                                                                                                                             | 46                                                                                                                                              | 47                      |
|                | Kinh phí hoạt động lĩnh vực quy hoạch xây dựng                                       |                                                                                                                                                                               | 32                                                                                                                                              | 32                      |
|                | Kinh phí sử dụng VP của Phòng Quản lý XNK khu vực Đồng Nai trực thuộc Bộ Công thương |                                                                                                                                                                               | 18                                                                                                                                              | 18                      |
|                | Kinh phí thực hiện công tác hậu kiểm, kiểm tra giám sát đầu tư                       |                                                                                                                                                                               | 14                                                                                                                                              | 14                      |
|                | Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử                                             | 1                                                                                                                                                                             | 12                                                                                                                                              | 13                      |
|                | Kinh phí thực hiện công tác cấp phép xây dựng                                        |                                                                                                                                                                               | 41                                                                                                                                              | 41                      |
|                | Kinh phí thực hiện công tác thẩm định cấp Giấy phép Môi trường                       |                                                                                                                                                                               | 69                                                                                                                                              | 69                      |
|                | Kinh phí thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng        |                                                                                                                                                                               | 14                                                                                                                                              | 14                      |
|                | Kinh phí Đoàn học tập 3S – An toàn và kỹ năng đặc định tại Nhật Bản                  |                                                                                                                                                                               | 56                                                                                                                                              | 56                      |
|                | Kinh phí thực hiện thẩm định đồ án quy hoạch                                         | 9                                                                                                                                                                             | 8                                                                                                                                               | 17                      |

|                |                                                                                                                                              |           |            |            |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|
|                | chi tiết xây dựng                                                                                                                            |           |            |            |
|                | Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 30 năm thành lập Ban Quản lý các KCN (06/4/1995-06/4/2025)                                                 | 36        | 32         | 68         |
|                | <b>B. Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                      |           | <b>119</b> | <b>119</b> |
| <b>250/278</b> | <b>1. Sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b>                                                                                                        |           | <b>119</b> | <b>119</b> |
|                | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                              |           | 119        | 119        |
|                | <b>BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO CÔNG NGHỆ SINH HỌC</b>                                                                                      | <b>0</b>  | <b>161</b> | <b>161</b> |
| <b>340/341</b> | <b>A. Chi quản lý nhà nước</b>                                                                                                               | <b>0</b>  | <b>161</b> | <b>161</b> |
|                | <b>1. Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>                                                                                                    | <b>0</b>  | <b>70</b>  | <b>70</b>  |
|                | Chi con người                                                                                                                                |           |            |            |
|                | Chi hoạt động                                                                                                                                |           | 70         | 70         |
|                | <b>2. Kinh phí không thường xuyên</b>                                                                                                        | <b>0</b>  | <b>91</b>  | <b>91</b>  |
|                | Chi phí nhiên liệu cho CBCC đi lại làm việc tại Cẩm Mỹ                                                                                       |           | 12         | 12         |
|                | Kinh phí về thực hiện chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm được đăng trên trang thông tin điện tử                                  |           | 5          | 5          |
|                | Kinh phí xây dựng đề án chuyển đổi Khu công nghệ cao CNSH thành Khu công nghệ cao Đồng Nai                                                   |           | 2          | 2          |
|                | Chi phí điều chỉnh quy hoạch chuyển từ Khu công nghệ cao CNSH thành Khu công nghệ cao Đồng Nai                                               |           | 45         | 45         |
|                | Cử đào tạo học tập kinh nghiệm Hàn Quốc (2 người)                                                                                            |           | 16         | 16         |
|                | Kinh phí tham gia Hội thảo, Hội nghị do Bộ KH-CN/ hoặc Bộ, ngành và địa phương (hoặc cấp Sở, ngành) khác tổ chức liên quan đến hoạt động CNC |           | 11         | 11         |
|                | <b>TỈNH BÌNH PHƯỚC (CŨ)</b>                                                                                                                  | <b>39</b> | <b>119</b> | <b>158</b> |
|                | <b>BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ</b>                                                                                                               | <b>39</b> | <b>119</b> | <b>158</b> |
| <b>340/341</b> | <b>A. Chi quản lý nhà nước</b>                                                                                                               | <b>39</b> | <b>119</b> | <b>158</b> |
|                | <b>1. Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>                                                                                                    | <b>0</b>  | <b>45</b>  | <b>45</b>  |
|                | Chi con người                                                                                                                                |           |            |            |
|                | Chi hoạt động                                                                                                                                |           | 45         | 45         |
|                | <b>2. Kinh phí không thường xuyên</b>                                                                                                        | <b>39</b> | <b>74</b>  | <b>113</b> |
|                | Website                                                                                                                                      |           | 3          | 3          |
|                | Phí, lệ phí                                                                                                                                  |           | 25         | 25         |
|                | Khen thưởng thành tích công tác cho CBCC, VC, NLĐ Ban Quản lý Khu kinh tế và đơn vị trực thuộc                                               | 5         | 5          | 10         |
|                | Sửa xe ô tô dùng chung cơ quan                                                                                                               | 6         | 5          | 11         |
|                | Phòng cháy chữa cháy                                                                                                                         | 9         | 8          | 17         |
|                | Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                    | 14        | 13         | 27         |
|                | Kiểm tra, giám sát trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Bình Phước                                                                           |           | 10         | 10         |
|                | Đi nắm bắt tình hình hoạt động An ninh – Trật tự tại các Doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước                                 | 5         | 5          | 10         |